

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2022
“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Thương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Biên;
Bà Trần Thị Thanh Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân An- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Như N.**

Địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Trị; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Bùi Quang H.**

Địa chỉ tại thời điểm kết hôn: số 43 B, Nepean Ortario, Canada; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Như N trình bày:

Chị Lê Thị Như N và anh Bùi Quang H kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Sau khi kết hôn cho đến nay anh H định cư tại Canada, còn chị N ở tại Quảng Trị. Anh H có làm thủ tục bảo lãnh cho chị N nhưng không được. Từ năm 2010 đến nay anh H cắt đứt liên lạc, không điện thoại, nên chị N không biết địa chỉ cụ thể của anh H để cung cấp cho Tòa án, mà chỉ cung cấp địa chỉ của

ông Bùi Văn D là bố đẻ của anh H ở tại 34 H, phố P, phường Cẩm Tây, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Chị N thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân nên yêu cầu được ly hôn anh H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Quang H không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị N.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 09/5/2022, ông Bùi Văn D (bố của anh Bùi Quang H) có ý kiến:

Anh H và chị N kết hôn năm 2007, tại thời điểm kết hôn anh H định cư tại Canada còn chị N ở Quảng Trị. Sau khi kết hôn, anh H có làm các thủ tục bảo lãnh chị N sang Canada nhưng vướng giấy tờ nên không được, hiện anh H vẫn ở Canada và chị N ở Quảng Trị. Từ khi kết hôn đến nay, anh H không về Việt Nam còn chị N vẫn ở tại nhà mẹ đẻ, giữa anh H và chị N không có con chung và tài sản chung.

Tại thời điểm kết hôn anh H có địa chỉ ở nhà thuê, không có địa chỉ cụ thể. Hiện nay anh H đã thay đổi chỗ ở, thuê nhà nơi khác nên chị N không liên lạc được. Gia đình ông D cũng không có địa chỉ cụ thể của anh H để cung cấp cho Tòa án, gia đình ông D liên lạc với anh H qua mạng xã hội, biết anh H và chị N không thể tiếp tục cuộc hôn này, để tạo điều kiện cho chị N ly hôn, gia đình ông D cam đoan sẽ nhận các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh H và sẽ thông báo lại nội dung của văn bản cho anh H được biết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 63; Điều 239-260 và Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được thông báo nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể nơi mình đang làm ăn, sinh sống tại Canada nên đây là trường hợp cố tình dấu địa chỉ và không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Như N được ly hôn anh Bùi Quang H.

- + Về con chung: Không có.
- + Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- + Về án phí: Chị N chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị Như N yêu cầu ly hôn với anh Bùi Quang H khi anh H đang định cư tại Canada. Trước và sau khi thụ lý vụ án, chị N và gia đình anh H không cung cấp được địa chỉ của anh H tại Canada, nhưng phía gia đình của anh H vẫn thường xuyên liên lạc với anh H qua điện thoại hoặc qua mạng xã hội facebook, Zalo, gia đình anh H nhận các Văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết thông báo nội dung cho anh H nhưng anh H không cung cấp địa chỉ, trực tiếp tham gia tố tụng hoặc có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của chị N nên được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc *“Giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ”* để giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị Như N và anh Bùi Quang H trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn từ năm 2007, anh H sang định cư tại Canada, chị N vẫn ở tại Quảng Trị. Từ đó đến nay anh H không về Việt Nam lần nào. Thấy rằng, hôn nhân là sự tự nguyện, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau đồng thời phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, nhưng giữa chị N với anh H từ năm 2010 đã cắt đứt mọi liên lạc, như vậy mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh H.

[2.2]. Về con chung: Không có

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Như N được ly hôn anh Bùi Quang H.
2. Về con chung: Không có.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.
4. Về án phí: Chị Lê Thị Như N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000082 ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Chị Lê Thị Như N đã nộp đủ án phí.
5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Kim Thương